

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Long Phụng)

[illegible]

2	Tên Văn Tà	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
3	Phạm Bá Thuận	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
4	Nguyễn Thị Văn Thủy	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
5	Thân Quốc Tuấn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
6	Trần Thị Kim Hòa	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
7	Lê Thanh Sơn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
8	Nguyễn Văn Bình	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
9	Nhà Văn Thuận	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
10	Huỳnh Văn Sơn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
11	Nguyễn Văn Thuận	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
12	Trần Quang Tiến	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
13	Nguyễn Thị Búp	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
14	Tên Từ Bình Thuận	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
15	Phạm Ngọc Duyên	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
16	Lê Hoàng Anh	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
17	Đỗ Văn Tiến	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
18	Trần Thị Hồng Thủy	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
19	Nguyễn Văn Dương	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
20	Lê Tuấn Văn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
21	Trần Thị Hồng	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
22	Lê Thị Mỹ Hương	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
23	Nguyễn Thanh Tuấn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
24	Lê Văn Tiến	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
25	Lê Tuấn Anh	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
26	Nguyễn Văn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
27	Nhà Văn Thuận	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
28	Huỳnh Văn Văn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
29	Trần Thị Văn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
30	Phạm Văn Phúc	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
31	Lê Tuấn Tiến	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
32	Nhà Văn Văn	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
33	Huỳnh Văn Tì	0,77	0,30	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3
34	Nguyễn Văn A	-	-	0,702	4202	0,77	0,77	0,77	9,11	6,36	3,54	0,30		0,3

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2027

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Long Phụng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng	Mức 1,49 triệu đồng	Mức CCT1 từ 1,49 triệu đồng lên 2,53 triệu đồng	Dự toán năm 2027																										
						Trong đó																										
						Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và quỹ tiền thưởng của biên chế																										
						Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Hệ số phụ cấp Chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp lưu năm	Hệ số phụ cấp trách nhiệm	Hệ số phụ cấp cấp uy	Phụ cấp Công vụ	Phụ cấp Đảng	Phụ cấp thâm niên vượt khung		Phụ cấp thâm niên nghề		Phụ cấp ưu đãi nghề		Phụ cấp thu hút	Phụ cấp đặc biệt		Phụ cấp khác	Các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn kinh phí bảo đảm			
																Tỷ lệ	Hệ số phụ cấp	Tỷ lệ	Hệ số phụ cấp	Tỷ lệ	Hệ số phụ cấp		Tỷ lệ	Hệ số phụ cấp								
A	B	44	45			46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72
	TỔNG CỘNG	453	93.067	54.810	38.257	3.406	1.769	1.090	28	-	-	3	2	-	-	1	2	70	237	270	776	-	-	-	1	438	177	-	-	-	-	-
1	Sơ nghiệp giáo dục		84.624	49.838	34.786																											
1	MÀM NON ĐỨC NHUAN	33	5.932,70	3.494	2.439	198,27	102,38	60,45	2,45	-	-	0,10	-	-	-	0,06	0,29	3,88	12,11	16,60	45,49	-	-	-	-	25,21	10,24	-	-	-	-	-
1	Nguyễn Thị Huệ		369,23	217	152	12,162	4,89	5,17	0,5							6%	0,2034	32%	1,819	45%	2,558					1,613	0,489					
2	Lê Thị Minh Thủy		236,89	140	97	7,803	3,65	2,79	0,35									16%	0,640	45%	1,800					0,998	0,365					
3	Trần Thị Kim Thoa		238,36	140	98	7,851	3,65	2,83	0,35									17%	0,680	45%	1,800					1,006	0,365					
	NL T12		1,56	1	1	0,615	0,31	0,20										18%	0,056	45%	0,140					0,079	0,031					
4	Phan Thị Xin		285,97	168	118	9,419	4,58	3,16										24%	1,099	45%	2,061					1,221	0,458					
	Năng TNGG T4		1,27	1	1	0,06		0,05										1%	0,0458		0,000					0,010						
	NL T12		1,62	1	1	0,641	0,31	0,22										25%	0,078	45%	0,140					0,083	0,031					
5	Lê Thị Hoàng Mai		289,35	170	119	9,531	4,58	3,25										26%	1,191	45%	2,061					1,241	0,458					
	Năng TNGG T5		1,13	1	0	0,06		0,05										1%	0,0458		0,000					0,010						
6	Võ Thị Hoa		235,88	139	97	7,770	3,99	2,39										15%	0,599	45%	1,796					0,987	0,399					
	Năng TNGG T4		1,10	1	0	0,05		0,04										1%	0,0399		0,000					0,009						
7	Bùi Thị Thảo Trang		244,30	144	100	8,047	3,99	2,63	0,15									15%	0,621	45%	1,863					1,024	0,399					
8	Nguyễn Thị Kim Mỹ		196,22	116	81	6,463	3,34	1,97										14%	0,468	45%	1,503					0,819	0,334					
	Năng TNGG T11		0,21	0	0	0,04		0,03										1%	0,0334		0,000					0,007						
9	Nguyễn Thị Bê Diễm		204,75	121	84	6,744	3,34	2,22	0,2									12%	0,425	45%	1,593					0,852	0,334					
	Năng TNGG T11		0,22	0	0	0,04		0,04										1%	0,0354		0,000					0,008						
10	Trần Thị Như Thín		204,75	121	84	6,744	3,34	2,22	0,2									12%	0,425	45%	1,593					0,852	0,334					
	Năng TNGG T11		0,22	0	0	0,04		0,04										1%	0,0354		0,000					0,008						
11	Võ Thị Huyền Diệu		173,54	102	71	5,716	3,03	1,67										10%	0,303	45%	1,364					0,717	0,303					
	Năng TNGG T3		0,93	1	0	0,04		0,03										1%	0,0303		0,000					0,007						
12	Lê Thị Phương Nga		161,80	95	67	5,330	2,72	1,67	0,15									8%	0,230	45%	1,292					0,666	0,272					
	Năng TNGG T3		0,88	1	0	0,03		0,03										1%	0,0287		0,000					0,006						
13	Phạm Thị Dung		153,78	91	63	5,065	2,72	1,44										8%	0,218	45%	1,224					0,632	0,272					
	Năng TNGG T3		0,84	0	0	0,03		0,03										1%	0,0272		0,000					0,006						
14	Nguyễn Thị Bích Chi		172,42	102	71	5,679	3,03	1,64										9%	0,273	45%	1,364					0,710	0,303					
	Năng TNGG T3		0,93	1	0	0,04		0,03										1%	0,0303		0,000					0,007						
15	Lê Thị Ru		183,20	108	75	6,034	3,03	1,94	0,2									9%	0,291	45%	1,454					0,757	0,303					
	Năng TNGG T6		0,70	0	0	0,04		0,03										1%	0,0323		0,000					0,007						
16	Lê Thị Minh Rì		172,42	102	71	5,679	3,03	1,64										9%	0,273	45%	1,364					0,710	0,303					
	Năng TNGG T3		0,93	1	0	0,04		0,03										1%	0,0303		0,000					0,007						
17	Trần Thị Mỹ Duyên		135,36	80	56	4,459	2,41	1,25										7%	0,169	45%	1,085					0,554	0,241					
	Năng TNGG T6		0,52	0	0	0,03		0,02										1%	0,0241		0,000					0,005						
	NL T6		10,22	6	4	0,577	0,31	0,16										8%	0,025	45%	0,140					0,072	0,031					
18	Lê Thị Kim Trang		153,78	91	63	5,065	2,72	1,44										8%	0,218	45%	1,224					0,632	0,272					
	Năng TNGG T9		0,33	0	0	0,03		0,03										1%	0,0272		0,000					0,006						

[illegible]

[illegible]

TIÊU HỌC NĂNG AN		24	4.761,50	2.804	1.957	160,72	83,11	48,89	1,50	-	-	0,40	0,90	-	-	-	-	2,93	10,31	13,65	35,78	-	-	-	-	-	20,41	8,31	-	-	-	-	-
1	Nguyễn Thị Hoa		344,29	203	142	11,340	5,02	4,38	0,30				0,3					26%	1,383	45%	2,394						1,441	0,502					
	Năng TNNG T7/2026		0,98	1	0	0,06		0,05										15%	0,0532		0,000						0,011	0					
2	Đoàn Thị Xuân Nguyệt		349,71	206	144	11,519	5,36	4,16					0,3					27%	1,447	45%	2,412						1,464	0,536					
	Năng TNNG T9/2026		0,66	0	0	0,07		0,05										15%	0,0536		0,000						0,012	0					
3	Lê Quang Nam		251,77	148	103	8,293	4,34	2,47										12%	0,521	45%	1,953						1,045	0,434					
	Năng TNNG T8/2026		0,67	0	0	0,053		0,04										15%	0,0434		0,000						0,009	0					
4	Lê Thị Thu Viên		242,67	143	100	7,99	4,34	2,24	0,20									13%	0	45%	2,043						0,976	0,434					
	Năng TNNG T7/2026		0,84	0	0	0,055		0,05										15%	0,0454		0,000						0,010	0					
5	Trần Thị Ánh Phương		242,67	143	100	7,99	4,34	2,24	0,20									13%	0	45%	2,043						0,976	0,434					
	NLTXT12/2027		1,65	1	1	0,654	0,34	0,20										13%	0,044	45%	0,153						0,083	0,034					
	Năng TNNG T7/2026		0,90	1	0	0,06		0,05										15%	0,0488		0,000						0,010	0					
6	Đỗ Thị Phương Thanh		269,47	159	111	8,876	4,34	2,97	0,20									16%	0,726	45%	2,043						1,132	0,434					
	NLTXT6/2027		25,95	15	11	1,47	0,33	0,87										16%	0,7264	45%	0,149						0,227	0,033					
7	Trần Thị Xuân Hương		259,78	153	107	8,557	4,34	2,69										17%	0,738	45%	1,953						1,092	0,434					
	NLTXT6/2027		11,87	7	5	0,670	0,34	0,21										17%	0,058	45%	0,153						0,086	0,034					
	Năng TNNG T11/2026		0,29	0	0	0,06		0,05										15%	0,0468		0,000						0,010	0					
8	Võ Thị Mỹ Lê		269,38	159	111	8,873	4,34	2,95										23%	0,998	45%	1,953						1,148	0,434					
	NLTXT10/2027		13,76	8	6	1,81	0,34	1,15										23%	0,9982	45%	0,153						0,288	0,034					
9	Nguyễn Thị Thu Hà		231,00	136	95	7,609	3,66	2,66	0,20				0,3					11%	0,425	45%	1,737						0,921	0,366					
	Năng TNNG T11/2026		0,24	0	0	0,05		0,04										15%	0,0386		0,000						0,008	0					
10	Nguyễn Thị Mỹ Lai		190,72	112	78	6,282	3,33	1,83										10%	0,333	45%	1,499						0,788	0,333					
	NLTXT7/2027		14,98	9	6	0,99	0,33	0,48										10%	0,333	45%	0,149						0,143	0,033					
	Năng TNNG T7/2026		0,68	0	0	0,04		0,04										15%	0,0366		0,000						0,008	0					
11	Huỳnh Thị Thanh Nhân		193,18	114	79	6,363	3,33	1,90										12%	0,400	45%	1,499						0,802	0,333					
	NLTXT3/2027		27,02	16	11	1,07	0,33	0,55										12%	0,3996	45%	0,149						0,157	0,033					
12	Tạ Thị Hồng Ý		167,40	99	69	5,514	3,00	1,53										6%	0,180	45%	1,350						0,684	0,3					
	Năng TNNG T11/2026		0,18	0	0	0,04		0,03										15%	0,03	45%	0,000						0,006	0					
13	Vì Thị Thủy Phương		159,53	94	66	5,255	2,67	1,66	0,20									6%	0,172	45%	1,292						0,654	0,267					
	Năng TNNG T4/2026		0,79	0	0	0,03		0,03										15%	0,0287		0,000						0,006	0					
14	Lê Văn Nam		146,11	86	60	4,81	2,67	1,30					0,1						0	45%	1,202						0,574	0,267					
15	Nguyễn Thị Cẩm Nhung		125,39	74	52	4,130	2,34	1,05											0,000	45%	1,053						0,503	0,234					
	NLTXT2/2027		16,21	10	7	0,58	0,33	0,15											0	45%	0,149						0,071	0,033					
16	Trần Thị Mỹ Uyên		143,07	84	59	4,713	2,67	1,20											0,000	45%	1,202						0,574	0,267					
17	Huỳnh Thị Mỹ Lai		125,39	74	52	4,13	2,34	1,05											0	45%	1,053						0,503	0,234					
18	Hoàng Thị Cẩm My		119,22	70	49	3,927	2,460	0,69					0,2						0,000	20%	0,492						0,529	0,246					
19	Biên Thị Bích Viên		131,55	77	54	4,333	2,860	0,57											0,000	20%	0,572						0,615	0,286					
20	Phạm Đình Thiệu		179,97	106	74	5,928	3,66	1,07	0,20				0,1						0,000	20%	0,772						0,830	0,366					
	Biên chế thiểu		501,56	295	206	16,52	9,36	4,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	4,21	-	-	-	-	-	2,01	0,94	-	-	-	-	-
21	Nguyễn Văn A		125,39	74	52	4,13	2,34	1,05											0	45%	1,053						0,503	0,234					
22	Nguyễn Văn B		125,39	74	52	4,13	2,34	1,05											0	45%	1,053						0,503	0,234					
23	Nguyễn Văn C		125,39	74	52	4,13	2,34	1,05											0	45%	1,053						0,503	0,234					
24	Nguyễn Văn D		125,39	74	52	4,13	2,34	1,05											0	45%	1,053						0,503	0,234					
6	TIÊU HỌC BỒ ĐỀ	37	8.236,73	4.851	3.386	274,52	138,14	87,28	2,65	-	-	0,30	-	-	-	-	-	5,96	23,30	19,50	60,83	-	-	-	0,20	35,28	13,81	-	-	-	-	-	-
1	Lê Dũng		464,63	274	191	15,304	6,38	6,2308	0,4									41%	2,7798	45%	3,051						2,055	0,638					
2	Mai Thị Xuân Thủy		278,53	164	114	9,174	4,34	3,2232	0,3									18%	0,8352	45%	2,088						1,177	0,434					
	NLT6/2027		21,95	13	9	1,240	0,34	0,7032	0,3									18%	0,1152	45%	0,288						0,162	0,034					
3	Lê Quang Tuyền		423,53	249	174	13,950	6,04	5,4416	0,2									39%	2,4336	45%	2,808						1,865	0,604					
4	Ngô Thị Trang		344,56	203	142	11,349	5,36	3,9664										29%	1,5544	45%	2,412						1,487	0,536					
5	Lê Thị Thủy Lê		344,56	203	142	11,349	5,36	3,9664										29%	1,5544	45%	2,412						1,487	0,536					

[illegible]

	NL T6		11,80	7	5	0,666	0,34	0,2074								0	16%	0,0544	45%	0,153									0,085	0,034					
16	Nguyễn Thị Bảo Hòa		238,83	141	98	7,866	3,99	2,4738								0	17%	0,6783	45%	1,7955									1,004	0,399					
17	Đỗ Thông Trí		251,61	148	103	8,287	4,34	2,487						0,1		0	10%	0,434	45%	1,953									1,026	0,434					
	NL T12		1,62	1	1	0,641	0,34	0,187								0	10%	0,034	45%	0,153									0,080	0,034					
18	Nguyễn Thị Kim Tuyền		172,93	102	71	5,696	3	1,68								0	11%	0,33	45%	1,35									0,716	0,3					
19	Phạm Thị Trà My		152,92	90	63	5,037	2,67	1,4685								0	10%	0,267	45%	1,2015									0,631	0,267					
	NL T2		17,33	10	7	0,623	0,33	0,1815								0	10%	0,033	45%	0,1485									0,078	0,033					
20	Lê Thị Quỳnh Uyên		150,95	89	62	4,972	2,67	1,4151								0	8%	0,2136	45%	1,2015									0,620	0,267					
21	Nguyễn Thị Thạch		203,99	120	84	6,719	3,33	2,2032	0,15							0	14%	0,4872	45%	1,566									0,853	0,333					
22	Lê Thị Ngọc Cam		131,43	77	54	4,329	2,34	1,2168								0	7%	0,1638	45%	1,053									0,538	0,234					
23	Lê Thị Thủy Vân		176,94	104	73	5,828	3,66	0,972	0,20							0		0	20%	0,772									0,830	0,366					
	NL T9		5,93	3	2	0,586	0,2	0,28	0,20							0		0	20%	0,08									0,086	0,02					
24	Đỗ Thị Trà Giang		156,66	92	64	5,160	3,34	0,768	-					0,1		0		0	20%	0,668									0,718	0,334					
25	Huỳnh Thị Mai Dung		119,22	70	49	3,927	2,46	0,692						0,2		0		0	20%	0,492									0,529	0,246					
	NL T2		8,43	5	3	0,303	0,2	0,04								0		0	20%	0,04									0,043	0,02					
26	Nguyễn Thị Thủy		125,39	74	52	4,130	2,34	1,053								0		0	45%	1,053									0,503	0,234					
	Biên chế thiếu		626,95	369	258	20,65	11,70	5,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,25	5,27	-	-	-	-	-	-	-	-	2,52	1,17	-	-	-	-	-
27	Nguyễn Văn A		125,39	74	52	4,130	2,34	1,053								0		0	45%	1,053									0,503	0,234					
28	Nguyễn Văn B		125,39	74	52	4,130	2,34	1,053								0		0	45%	1,053									0,503	0,234					

18	Trần Thị Thủy Quỳnh			125,39	74	52	4,130	2,34	1,053								0		0	45%	1,053											0,503	0,234								
	NL T2			114,94	68	47	4,130	2,34	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
19	Lê Diệu Huyền			131,43	77	54	4,329	2,34	1,2168								0	7%	0,1638	45%	1,053												0,538	0,234							
	NL T2			114,94	68	47	4,130	2,34	1,053								0		0	45%	1,053													0,503	0,234						
20	Lâm Thị Trinh			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
21	Diệp Thị Lai			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
22	Phan Thị Thủy Nhi			158,54	93	65	5,222	3,26	0,892	0,2							0		0	20%	0,692												0,744	0,326							
23	Hồ Thị Vân			91,62	54	38	3,018	1,86	0,572				0,2				0		0	20%	0,372												0,400	0,186							
	Biểu chế thiếu			752,34	443	309	24,78	14,04	6,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,70	6,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,02	1,40	-	-	-	-	-	-		
24	Nguyễn Thị A			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
25	Nguyễn Thị B			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
26	Nguyễn Thị C			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
27	Nguyễn Thị D			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
28	Nguyễn Thị E			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
29	Nguyễn Thị F			125,39	74	52	4,130	2,340	1,053								0		0	45%	1,053												0,503	0,234							
9	TIÊU HỌC ĐỨC HIỆP	32		6.689,18	3.939	2.750	223,25	113,72	69,52	1,70	-	-	0,20	-	-	-	0,09	0,47	5,28	17,30	18,15	49,65	-	-	-	-	0,20	28,63	11,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trình Thị Hồng			360,84	213	148	11,89	5,36	4,43	0,3									28%	1,58	45%	2,55											1,56	0,54							
2	Nguyễn T. Xuân Huyền			357,80	211	147	11,79	5,36	4,35	0,25									28%	1,57	45%	2,52											1,54	0,54							
3	Trần Thị Diệp			352,77	208	145	11,62	4,89	4,70								9%	0,4662	34%	1,82	45%	2,41											1,54	0,49							
4	Ngô Thị Lan Trinh			332,38	196	137	10,95	4,98	4,03	0,2									29%	1,50	45%	2,33											1,44	0,50							
5	Mạch Thị Nga			318,29	187	131	10,48	4,98	3,64										28%	1,39	45%	2,24											1,37	0,50							
6	Nguyễn Thị Thu Kiều			330,47	195	136	10,88	4,98	3,98	0,2									28%	1,45	45%	2,33											1,43	0,50							
7	Nguyễn Thị Quốc Vân			304,56	179	125	10,03	4,65	3,61	0,15									27%	1,30	45%	2,16											1,31	0,47							
	Năng lượng T4			15,73	9	6	0,69	0,33	0,24										27%	0,09	45%	0,15											0,09	0,03							
8	Phạm Thị Hương			261,38	154	107	8,61	4,34	2,73										18%	0,78	45%	1,95											1,10	0,43							
	Năng lượng T12			1,71	1	1	0,67	0,34	0,21										18%	0,06	45%	0,15											0,09	0,03							
9	Võ Minh Trí			217,72	128	89	7,17	3,66	2,23										16%	0,59	45%	1,65											0,91	0,37							
	NLTH T3			16,36	10	7	0,65	0,33	0,20										16%	0,05	45%	0,15											0,08	0,03							
10	Lý Thị Thủy Ninh			256,57	151	105	8,45	4,34	2,60										15%	0,65	45%	1,95											1,07	0,43							
	Năng lượng T12			1,68	1	1	0,66	0,34	0,20										15%	0,05	45%	0,15											0,08	0,03							
11	Tổng Minh Chính			196,86	116	81	6,48	3,33	2,00										15%	0,50	45%	1,50											0,82	0,33							
12	Lê Thị Huỳnh Như			183,85	108	76	6,06	3,00	1,99	0,2									11%	0,35	45%	1,44											0,76	0,30							
	NLTH T3			15,85	9	7	0,63	0,33	0,18										11%	0,04	45%	0,15											0,08	0,03							
13	Trần Thị Cù Ngọc			182,67	108	75	6,02	3,00	1,96	0,2									10%	0,32	45%	1,44											0,76	0,30							
14	Nguyễn Thị Bích Liễu			152,92	90	63	5,04	2,67	1,47										10%	0,27	45%	1,20											0,63	0,27							
	Năng lượng T12			1,66	1	1	0,65	0,33	0,21										18%	0,06	45%	0,15											0,08	0,03							
15	Nguyễn Thị Minh Ánh			196,86	116	81	6,48	3,33	2,00										15%	0,50	45%	1,50											0,82	0,33							
16	Thới Thị Minh Phương			151,94	89	62	5,00	2,67	1,44										9%	0,24	45%	1,20											0,63	0,27							
	Năng lượng T6			11,59	7	5	0,65	0,33	0,21										18%	0,06	45%	0,15											0,08	0,03							
17	Phạm Thị Mỹ Trinh			297,39	175	122	9,80	4,68	3,37										27%	1,26	45%	2,11											1,28	0,47							
	Năng lượng T3			17,06	10	7	0,67	0,34	0,21										18%	0,06	45%	0,15											0,09	0,03							
18	Lê Thị Thủy Hương			150,95	89	62	4,97	2,67	1,42										8%	0,21	45%	1,20											0,62	0,27							
	Năng lượng T6			11,59	7	5	0,65	0,33	0,21										18%	0,06	45%	0,15											0,08	0,03							

[illegible]

[illegible]

	Năng PC TNGG T09		63,527	37	26	6,277	3,33	1,7982										14%	0,466	40%	1,332									0,816	0,333						
29	Đoàn Thị Bích Duyên		85,294	50	35	5,619	3,00	1,59										13%	0,390	40%	1,200									0,729	0,300						
	Năng PC TNGG T07		85,847	51	35	5,655	3,00	1,62										14%	0,420	40%	1,200									0,735	0,300						
30	Lê Quang Tân		76,850	45	32	6,075	3,33	1,6317										9%	0,300	40%	1,332									0,780	0,333						
	Năng PC TNGG T06		108,306	64	45	6,116	3,33	1,665										10%	0,333	40%	1,332									0,788	0,333						
31	Lê Thị Bích Thủy		76,850	45	32	6,075	3,33	1,6317										9%	0,300	40%	1,332									0,780	0,333						
	Năng PC TNGG T06		108,306	64	45	6,116	3,33	1,665										10%	0,333	40%	1,332									0,788	0,333						
32	Trần Thị Kim Thủy		107,590	63	44	6,075	3,33	1,6317										9%	0,300	40%	1,332									0,780	0,333						
	Năng PC TNGG T08		76,850	45	32	6,075	3,33	1,6317										9%	0,300	40%	1,332									0,780	0,333						
33	Lê Thị Minh Thư		69,234	41	28	5,473	3,00	1,47										9%	0,270	40%	1,200									0,703	0,300						
	Năng PC TNGG T06		97,573	57	40	5,510	3,00	1,5										10%	0,300	40%	1,200									0,710	0,300						
	Năng lương T07		9,200	5	4	0,606	0,33	0,165										10%	0,033	40%	0,132									0,078	0,033						
34	Phạm Thị Kim Phương		154,723	91	64	6,116	3,33	1,665										10%	0,333	40%	1,332									0,788	0,333						
	Năng PC TNGG T11		31,149	18	13	6,156	3,33	1,6983										11%	0,366	40%	1,332									0,795	0,333						
35	Huỳnh Bài Minh Kim Diệp		167,268	99	69	5,510	3,00	1,5										10%	0,300	40%	1,200									0,710	0,300						
36	Bùi Thị Bích Ngân		27,325	16	11	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
	Năng PC TNGG T03		137,546	81	57	5,437	3,00	1,44										8%	0,240	40%	1,200									0,697	0,300						
37	Cao Việt Kiều Anh		68,312	40	28	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
	Năng PC TNGG T06		95,637	56	39	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
38	Nguyễn Thanh Thủy		109,299	64	45	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
	Năng PC TNGG T09		55,018	32	23	5,437	3,00	1,44										8%	0,240	40%	1,200									0,697	0,300						
39	Trần Thị Mộng Kha		109,299	64	45	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
	Năng PC TNGG T09		55,018	32	23	5,437	3,00	1,44										8%	0,240	40%	1,200									0,697	0,300						
40	Nguyễn Nhật Anh		165,055	97	68	5,437	3,00	1,44										8%	0,240	40%	1,200									0,697	0,300						
41	Nguyễn Thị Trâm Anh		81,421	48	33	5,364	3,00	1,38										6%	0,180	40%	1,200									0,684	0,300						
	Năng PC TNGG T07		81,974	48	34	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
42	Nguyễn Hiền Giang		81,421	48	33	5,364	3,00	1,38										6%	0,180	40%	1,200									0,684	0,300						
	Năng PC TNGG T07		81,974	48	34	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
43	Nguyễn Công Hậu		84,457	50	35	5,564	3,00	1,58			0,20							6%	0,180	40%	1,200									0,684	0,300						
	Năng PC TNGG T07		85,010	50	35	5,600	3,00	1,61			0,20							7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
44	Bùi Thị Mỹ Châu		81,421	48	33	5,364	3,00	1,38										6%	0,180	40%	1,200									0,684	0,300						
	Năng PC TNGG T07		81,974	48	34	5,400	3,00	1,41										7%	0,210	40%	1,200									0,690	0,300						
45	Lê Thanh Hùng		139,020	82	57	4,579	2,67	1,068												40%	1,068									0,574	0,267						
46	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		139,020	82	57	4,579	2,67	1,068												40%	1,068									0,574	0,267						
47	Phạm Thị Vân		139,020	82	57	4,579	2,67	1,068												40%	1,068									0,574	0,267						
48	Lâm Tiến Sinh		139,020	82	57	4,579	2,67	1,068												40%	1,068									0,574	0,267						
49	Nguyễn Thị Bích Chi		121,838	72	50	4,013	2,34	0,936												40%	0,936									0,503	0,234						
	Năng lương T02		15,750	9	6	0,566	0,33	0,132												40%	0,132									0,071	0,033						
50	Phạm Thị Yến Nhi		144,058	85	59	4,745	3,00	0,8												20%	0,600					0,20				0,645	0,300						
51	Nguyễn Thị Bích Lài		130,940	77	54	4,313	2,66	0,772	0,20											20%	0,572									0,615	0,266						
52	Lê Thị Kim Liên		186,558	110	77	6,145	3,99	0,898			0,10									20%	0,798									0,858	0,399						
	Biến chế thiếu		487,351	287	200	16,052	9,360	3,744	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1,600	3,744	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2,012	0,936	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Nguyễn Văn A		121,838	72	50	4,013	2,34	0,936												40%	0,936									0,503	0,234						
2	Nguyễn Văn A		121,838	72	50	4,013	2,34	0,936												40%	0,936									0,503	0,234						
3	Nguyễn Văn A		121,838	72	50	4,013	2,34	0,936												40%	0,936									0,503	0,234						
4	Nguyễn Văn A		121,838	72	50	4,013	2,34	0,936												40%	0,936									0,503	0,234						
12	THCS ĐỨC HIỆP	29	6.018,118	3.544	2.474	203,017	106,450	59,308	1,300	0,000	0,000	0,200	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4,880	16,040	15,200	41,768	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	26,615	10,645	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Phạm Văn Hiếu		423,58	249	174	13,952	6,04	5,3981	0,35									39%	2,4921	40%	2,556								1,910	0,604							
	Năng TNGG T02/2027		2,16	1	1	0,078		0,0639										1%	0,0639		0								0,014	0							
2	Trần Đức S9		308,89	182	127	10,174	4,98	3,3366										27%	1,3446	40%	1,992								1,360	0,498							
3	Lê Thị Anh		313,23	184	129	10,317	5,02	3,4136										28%	1,4056	40%	2,008								1,382	0,502							
4	Chế Thị Thuý Dương		259,99	153	107	8,564	4,32	2,6784										22%	0,9504	40%	1,728								1,133	0,432							
	Năng TNGG T10/2027		0,40	0	0	0,052		0,0432										1%	0,0432		0								0,009	0							
5	Nguyễn Xuân Thu		265,92	157	109	8,759	4,34	2,8332	0,2									18%	0,8172	40%	1,816								1,152	0,434							
	Năng lương T12/2027																																				

[illegible]

[illegible]